

PHỤ LỤC 1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 8/2026
(Ban hành kèm theo Thông báo số 580 /TB-SXD ngày 10/ 9 /20226 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 08 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
	Xăng, dầu các loại							Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
	Kính xây dựng					Giá bán tại nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh		
		Kính trắng cường lực 8mm	đ/m ²			nt		216.852
		Kính trắng cường lực 10mm	"			nt		316.789
	Thép xây dựng	THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 17/6/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		14.930
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		15.380
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		15.180
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		15.180
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		15.580
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		15.380
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		15.380
		THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ.						
		Thép cuộn	đ/kg	CB240T		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai		14.550
		Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40		nt		14.700
			"	CB400V/CB500V		nt		15.200
		Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D20)	đ/kg	CB300V		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D32)	đ/kg	CB400V/CB500V		nt		15.000

	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340- 2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát		
		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1.000.000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.046.296
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.092.593
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.138.889
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.185.185
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.231.481
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.277.778
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.324.074
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.370.370
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340- 2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.045.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.090.000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.135.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.180.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.225.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.270.000
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.315.000
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.360.000
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340- 2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán đến chân công trình trên khu vực Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai của Công ty CP Nội thất Kiểu Việt, địa chỉ: Lô 01 đường Võ Duy Dương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.296.296
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.342.593
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.388.889
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.435.185
	bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	đồng/m3	TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển tại nhà máy của Công ty CPXD Trung Nguyên - CN Bê tông Trung Nguyên, địa chỉ: Lô C58, KQH CCN Diên Phú, Xã Diên Phú, Pleiku, Gia Lai		1.400.000
		Bê tông thương phẩm M150R28	"		150	nt		1.450.000
		Bê tông thương phẩm M200R28	"		200	nt		1.500.000
		Bê tông thương phẩm M250R28	"		250	nt		1.600.000
		Bê tông thương phẩm M300R28	"		300	nt		1.700.000
		Bê tông thương phẩm M350R28	"		350	nt		1.850.000
		Bê tông thương phẩm M400R28	"		400	nt		2.050.000

		Bê tông chống thấm cấp độ B6 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		150.000
		Bê tông chống thấm cấp độ B8 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		2.000.000
	bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	đồng/m3	TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Công ty CP Bê tông Nam Phong		1.527.000
		Bê tông thương phẩm M200R28	"			nt		1.600.000
		Bê tông thương phẩm M250R28	"			nt		1.666.000
	Xi măng	PCB 40 (rời)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.795.370
		Đức Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
	Xi măng	PCB 40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Nghi Sơn	"			nt		1.566.000
		Phúc Sơn	"			nt		1.507.000
		Xi măng Vissai	"			nt		1.351.000
		Xi măng Sông Gianh	"			nt		1.484.000
		Xi măng Cẩm Phả	"			nt		1.310.000
		Xi măng Kaito	"			nt		1.256.000
		Thành Thắng	"			nt		1.215.000
		Đồng Lâm	"			nt		1.428.000
		Công Thanh	"			nt		1.340.000
		Long Sơn	"			nt		1.348.000
		Tam Sơn	"			nt		1.286.000
		Đức Sơn	"			Giá bán tại kho thuộc phường Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		1.199.000
		Nghi Sơn	"			Giá bán tại chân công trình P.Thống Nhất, Xã Biển Hồ, P.Diên Hồng, P.Hội Phú, P.Pleiku, P.An Phú, tỉnh Gia Lai		1.837.963
		Xi măng Vissai	"			nt		1.680.556
		Xuân Thành	"			nt		1.601.852
		Hoàng Long	"			nt		1.592.593
		Vicem Hoàng Mai	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định cũ)		1.500.000
		Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.806.000
	Xi măng	PC 40 (rời)	đ/tấn					

		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.972.222
	Gạch xây	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch Block tự chèn	đ/m2	TCCS 01-2010 - Công ty BĐ	58x130x240	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	7,0kg/viên	50.926
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu đỏ	83.333
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963
		Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.179
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		200x130x90	nt		1.585,5
		Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	viên		200x90x55	nt		1.355
		Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch rỗng 3 lỗ			(140x180x390 mm - 16kg/viên)	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		3.981
		Gạch rỗng 4 lỗ			(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	nt		1.944
		Gạch rỗng 6 lỗ			(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	nt		2.407
		Gạch rỗng 3 lỗ			(190x180x390 mm - 20kg/viên)	nt		4.537

		Gạch thẻ			(60x95x200 mm - 2kg/viên)	nt		1.389
		Gạch bê tông không nung cốt liệu	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	nt		1.650
		Gạch 6 lỗ nửa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1.000
		Gạch 2 lỗ	"		50x90x200 Mpa 5.0	nt		1.200
		Gạch đặc	"		50x90x200 Mpa 7.5	nt		1.450
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5,0	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai		1.473
		Gạch 2 lỗ	"		200x90x50 Mpa 7,5			1.191
				TCVN 7744:2013				
		Gạch Block	đ/m2		300x300x50			74.545
		Gạch Block	"		400x400x50			86.364
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thịnh Thư, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Lão, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 2 lỗ	đ/viên		55x90x200 Mpa 5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.450
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.564
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.528
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.800
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		2.400
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		2.484
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		5.093
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		5.980
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Giá bán tại nhà máy của Công ty CP Nội thất Kiểu Việt, địa chỉ: Lô B47, khu CN Phú Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		
		Gạch không nung: 6 lỗ			200x130x90 M5.0	nt		2.030

		Gạch lỗ lớn /G6LL	"		90x130x200	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen	1.852
		Gạch nửa lớn /GNL	"		90x130x100	nt	Gạch Tuynen	1.111
		Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"		80x110x180	nt	Gạch Tuynen	2.037
		Gạch nửa nhỏ /GNN	"		80x110x90	nt	Gạch Tuynen	1.222
		Gạch 02 lỗ			200x90x50	nt	Gạch Tuynen	1.296
		Gạch thẻ đặc	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	2.037
		Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ nhỏ	"		80x110x180	Giá bán tại nhà máy gạch của Công ty cổ phần Phú Bồn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao		1.850
		Gạch 6 lỗ lớn	"		200x130x90	nt		2.250
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	350x200x150 Mac10.0	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng		11.300
		Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	90x140x190 Mpa 7.5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai		2.300
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán tại nhà máy của Cty TNHH tư vấn TK và XD Quốc Khánh ở Cụm CN Ia Khuol, Xã Ia Khuol		
		Gạch không nung	"		Gạch 6 lỗ nhỏ (85x130x200)	"		2.546

		Gạch không nung	"		Gạch 6 lỗ lớn (85x130x200)	"		2.472
		Gạch không nung	"		Gạch 2 lỗ (90x190x390)	"		7.685
		Gạch không nung	"		Gạch thẻ (50x100x200)	"		1.482
		Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017				
		Gạch AAC B4	đ/m3		600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.430.800
		Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				
		Sản phẩm gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013				
		400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m ²	"		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Bình Đề	92.593
		Sản phẩm gạch Granite		QCVN 16:2023/BXD				
		500x500 SV	đ/m ²			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	88.889
		600x600 SV	"					96.000
		500x500 C	"					93.056
		Đất san lấp, cát các loại						
		Đất san lấp						Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mô để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
	Cát xây dựng							
		Cát xây	đ/m3	QCVN 16:2023/BXD				

		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		409.091
		Công ty TNHH Xây dựng Tín Nghĩa	"			- Giá bán tại mỏ Sông An Lão, xã Ân Hảo, tỉnh Gia Lai		150.000
		Công ty TNHH Một thành viên Gia Hưng Quốc Thịnh				- Giá bán tại mỏ Sông Kôn, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai		354.545
		DNTN Hữu Phước	"			- Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai		336.364
		Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai		222.727
		Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	"			- Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai		202.479
		Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai		245.000
		Công ty TNHH xây dựng Xuân Hương	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai		250.000
		Công ty TNHH xây dựng Xuân Hương	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai		250.000
		Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai		245.000
		Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai		222.727
		Cát tô	đ/m ³					
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai		336.364

		Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh - K'BANG	"			- Giá bán tại mỏ xã Krong, tỉnh Gia Lai		245.000
		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		454.545
	Đá xây dựng							
		Đá thủ công						
		Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ		120.000
		Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh Bình Định cũ						
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy I	đ/viên		20 x 20 x 15	Giá đến chân công trình		5.000
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 20 x 15			5.200
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 20 x 15			5.100
		Các huyện miền núi	"		20 x 20 x 15			5.400
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 25 x 15			5.500
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 25 x 15			5.700
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 25 x 15			5.600
		Các huyện miền núi	"		20 x 25 x 15			5.900
		Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
		Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2 sần 10-20	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		263.636
			"		Đá 2x4 (sần 20-40)			245.455
			"		Đá 4x6			227.273
			"		Đá mi (0,5)			118.182
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			145.455
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			136.364
					Đá máy 10x19 mm (qua côn VSI)			381.818
					Đá máy 5x10 mm (qua côn VSI)			327.273
		Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3		Đá 1x2 (sần 24mm)	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		290.909
			"		Đá 2x4			272.727
			"		Đá 4x6			263.636
			"		Đá mi (0,5)			172.727
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			168.182
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			159.091
		Công ty TNHH Sản xuất và khai thác Minh Toàn	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		277.273
			"		Đá 2x4			254.545
			"		Đá 4x6			250.000

		và khai thác trong toàn	"		CPĐD Dmax25	phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai,		154.545
			"		CPĐD Dmax37,5			145.455
		Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		231.818
			"		Đá 2x4			213.636
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5)			127.273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			122.727
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			113.636
		Công ty TNHH 28/7 Bình Định	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		227.273
			"		Đá 2x4			209.091
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Đá mi (0,5)			109.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			118.182
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			100.000
		Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 10-22)	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		245.455
			"		Đá 1x2 (sàn 10-24)			263.636
			"		Đá 1x2 (sàn 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			281.818
			"		Đá 1x2 (sàn 13-24)			254.545
			"		Đá 2x4			236.364
			"		Đá 4x6			227.273
			"		Đá mi (0,5x1)			136.364
			"		Đá Cấp phối Dmax25			145.455
					Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo			159.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5			136.364
					Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo			150.000
		Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quý Nhơn	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 13-22) côn vo	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		281.818
			"		Đá 1x2 (sàn 24) không qua côn vo			254.545
			"		Đá 2x4 - không quan côn vo			227.273
			"		Đá 4x6 - không quan côn vo			209.091
			"		Đá mi (0,5x1) - côn vo			159.091
			"		Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo			136.364
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo			159.091
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo			154.545

			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo			150.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo			145.455
		Công ty TNHH XD Thuận Đức	đ/m3		Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		136.364
			"		Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)			159.091
			"		Đá 1x2 (sản vuông 19mm)			250.000
			"		Đá 1x2 (sản vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			289.091
			"		Đá 2x4 (sản vuông 40mm)			231.818
			"		Đá 4x6 (sản vuông 70mm)			218.182
			"		Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo			163.636
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo			150.000
		Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai		236.364
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			190.000
			"		Đá mi			181.818
			"		Cấp phối 37,5			140.000
		HTX SX đá XD Bình Đê	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		309.091
			"		Đá 2x4			272.727
			"		Đá 4x6			240.909
			"		Đá mi (sản 12)			200.000
			"		Cấp phối Dmax25			190.909
			"		Cấp phối Dmax 37,5			172.727
		Công ty TNHH Thương mại Hoài Mỹ	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại mỏ đá phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		236.364
			"		Đá 2x4			220.000
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5x1)			220.000
			"		Cấp phối Dmax25			200.000
			"		Cấp phối Dmax 37,5			180.000
		Công ty TNHH H.N	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã TâySơn, tỉnh Gia Lai		272.727
			"		Đá 2x4			254.545
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Cấp phối 25			163.636
			"		Cấp phối 37,5			145.455

		Công ty TNHH XD TH Kim Thành	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		250.000
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Đá mi (0,5)			154.545
			"		Cấp phối 25			172.727
			"		Cấp phối 37,5			154.545
		Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		222.727
			"		Đá 2x4			207.000
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Cấp phối 25			118.182
			"		Cấp phối 37,5			109.091
		Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai		230.000
			"		Đá 2x4			215.000
			"		Đá 4x6			185.000
			"		Đá cấp phối			140.000
		Công ty TNHH Đá Granite Đông Á			Đá 1x2 (sàn 12-19mm), không qua côn vo	- Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Ngô Mỹ, tỉnh Gia Lai		245.455
			đ/m3		Đá 2x4			231.818
			"		Đá 4x6			218.182
			"		Đá mi (0,5x1)			118.182
			"		Cấp phối Dmax 25mm			145.455
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			136.364
		Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại Mỏ đá núi Ngang-Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai		260.000
			"		Đá 2x4			245.000
		Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại mỏ đá núi Chùa, xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai		280.000
			"		Đá 2x4			265.000
		Công ty cổ phần Thăng Long	đ/m3		Đá bột	- Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai		352.000
			"		Đá 0,5			434.000
			"		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường			458.000
			"		Đá 2*4			469.000
			"		Đá 4*6			445.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			399.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			393.000
			"		Đá Loka xay			330.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
			đ/m3		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường			315.000

		Công ty cổ phần khoáng sản THL	"		Đá 2*4	- Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai		310.000
			"		Đá 4*6			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			290.000
			"		Đá 0,5			260.000
			"		Đá bột			270.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
		Công ty TNHH Sơn Thạch	đ/m3		Đá 0,5x1	Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Phùm, Xã Iarsai, Tỉnh Gia Lai		422.545
			"		Đá 1x2			448.545
			"		Đá 2x4			487.545
			"		Đá 4x6			448.545
			"		Cấp phối Dmax 25mm			461.545
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			448.545
		Công ty TNHH XD Xuân Hương	đ/m3		Đá 0,5	Giá bán tại mỏ đá xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai		309.091
			"		Đá 1x2			290.909
			"		Đá 2x4			272.727
			"		Đá 4x6			254.545
		Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai	đ/m3		Bột đá	Giá bán tại mỏ xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai		254.545
			"		Đá 0,5 x 1			321.984
			"		Đá mặt			321.984
			"		Đá 1x2 (sàng 25-27 thường)			361.984
			"		Đá 2x4			343.802
			"		Đá 4x6			321.075
			"		Cấp phối đá dăm Dmax25			309.917
			"		Cấp phối đá dăm Dmax37,5			301.653
			"		Đá hộc (đá Lok)			289.256
		Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất	đ/m3		đá 1x2	Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai		359.091
			"		đá 2x4			340.909
			"		đá 4x6			331.818
			"		đá 0x5			327.273
			"		Đá CP Dmax 37.5			340.909
		Công ty Cổ phần Lê Hùng	đ/m3		Đá 4x6			310.000
			"		Đá 2x4			335.000
			"		Đá CP Dmax 37.5			300.000

		Công ty Cổ phần LC Hùng Gia Lai	"		Đá CP Dmax 25	Giá bán tại mỏ Xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai		305.000
			"		Đá 1x2			405.000
			"		Đá 0,5x1			330.000
					Đá bột			220.000
		Công ty Sản xuất đá Granite Hồng (TNHH)	đ/m3		đá 1x2	Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai		236.363
			"		Đá mi bụi			154.545
		Đá Granite Slap đánh bóng (màu hồng Chư Pah)	m2	QCVN 16:2023/BXD	500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 18mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI	170.000
					500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
		Đá Granite; Bề mặt khô lửa dùng lót sân	m2	"	150mm x 150 mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
	Tấm lợp	TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010		Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ)		
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m		0.20mmx1200mm G550	nt		41.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.22mmx1200mm G550	nt		44.636
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.25mmx1200mm G550	nt		51.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		57.545
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		59.455
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.35mmx1200mm G550	nt		67.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.40mmx1200mm G550	nt		75.727
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m		0.45mmx1200mm G550	nt		84.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.50mmx1200mm G550	nt		93.091
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.52mmx1200mm G550	nt		96.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.20mmx1200mm G550	nt		42.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.22mmx1200mm G550	nt		45.545
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2000 mm G550	nt		44.182
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2400 mm G550	nt		52.909
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx3000 mm G550	nt		66.091
		Ngói chính		QCVN 16:2023/BXD		Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	
		Ngói lợp	đ/viên			nt	nt	14.600
		Ngói phụ kiện						
		Ngói rìa	đ/viên			nt	nt	22.000

		Ngói nóc có gờ	"			nt	nt	27.000
		Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"			nt	nt	39.000
		Ngói đuôi (cuối mái)	"			nt	nt	31.000
		Ngói ốp cuối rìa	"			nt	nt	36.000
		Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"			nt	nt	36.000
		Ngói chữ T	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc ba	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc tư	"			nt	nt	49.000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói lợp có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	đ/m		0.25mmx1200mm TCT G550	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Công ty TNHH Tôn Pomina	61.601
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"		0.30mmx1200mm TCT G550	nt	nt	64.676,4
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.35mmx1200mm TCT G550	nt	nt	80.194,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	88.188,7
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	94.954,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	100.896,1
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.544,8
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	98.217
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.370
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	113.641
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	120.648
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.25mmx1200mm APT G550	nt	nt	73.805
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.30mmx1200mm APT G550	nt	nt	79.040
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.35mmx1200mm APT G550	nt	nt	92.390
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.40mmx1200mm APT G550	nt	nt	100.900
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.45mmx1200mm APT G550	nt	nt	109.280
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.50mmx1200mm APT G550	nt	nt	117.190
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m		0.60mmx1200mm APT G550	nt	nt	134.265

		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.40mm x 1200mm APT G550	nt	nt	113.978
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	124.636
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	132.689
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.173
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	133.111
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.583
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	151.183
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.60mm x 1200mm APT G550	nt	nt	163.883
	Cầu kiện VLXD							
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334.100
		D 400 - 5	"			nt	nt	382.900
		D 600 - 6	"			nt	nt	615.700
		D 800 - 8	"			nt	nt	906.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.327.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.275.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.905.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	4.202.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.968.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262.300
		D 400 - 5	"			nt	nt	346.700
		D 600 - 6	"			nt	nt	520.800
		D 800 - 8	"			nt	nt	836.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.264.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.156.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.850.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.702.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.017.000

		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vía hè, mác 300)						
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257.900
		D 400 - 5	"			nt	nt	319.500
		D 600 - 6	"			nt	nt	474.100
		D 800 - 8	"			nt	nt	752.300
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.179.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1.961.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.795.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.204.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	3.734.000
		Gối cống bê tông cốt thép ly tâm						
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81.300
		D 400	"			nt	nt	96.600
		D 600	"			nt	nt	134.800
		D 800	"			nt	nt	160.600
		D 1000	"			nt	nt	228.800
		D 1200	"			nt	nt	318.700
		D 1500	"			nt	nt	382.500
		D 1800	"			nt	nt	449.500
		D 2000	"			nt	nt	516.600
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	462.963
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	601.852
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	806.765
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	1.704.604
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.711.939
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.420.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	3.044.000
		Ống cống bê tông D1800	"			nt	nt	3.820.000
		Ống cống bê tông D2000	"			nt	nt	5.000.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10)		TCVN 5847-1994				

		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	407.000
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	433.049
		Ống cống bê tông D500	"			nt	nt	440.000
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	680.000
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	965.000
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.250.000
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.050.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	2.902.329
		Ống cống bê tông D1800	"					3.200.000
		Ống cống bê tông D2000	"					3.300.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng VH)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	260.000
		Ống cống bê tông D400	"				nt	325.000
		Ống cống bê tông D600	"				nt	628.080
		Ống cống bê tông D800	"				nt	914.667
		Ống cống bê tông D1000	"				nt	1.200.000
		Ống cống bê tông D1200	"				nt	1.940.000
		Ống cống bê tông D1500	"				nt	2.110.000
		Ống cống bê tông D1800	"				nt	2.760.000
		Ống cống bê tông D2000	"					2.930.000
		Gối cống bê tông cốt thép		TCVN 5847-1994				
		Gối cống bê tông D300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	125.000
		Gối cống bê tông D400	"			nt	nt	135.000
		Gối cống bê tông D600	"			nt	nt	180.827
		Gối cống bê tông D800	"			nt	nt	250.000
		Gối cống bê tông D1000	"			nt	nt	270.000
		Gối cống bê tông D1200	"			nt	nt	347.000
		Gối cống bê tông D1500	"			nt	nt	419.000
		Gối cống bê tông D2000	"			nt	nt	530.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm H30	đồng/mét	TCVN 9113:2012		Giá bán tại nhà máy của Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt, địa chỉ: Lô B47 khu CN Phú Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		
		D 400 - 5	"			nt		464.692
		D 1000 - 10	"			nt		1.265.204
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm H10	"					
		D 400 - 5	"			nt		437.167

		D 800 - 8	"			nt		891.096
		D 1000 - 10	"			nt		1.122.516
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm H5	"					
		D 400 - 5	"			nt		399.097
		D 600 - 6	"			nt		520.917
		D 800 - 8	"			nt		889.943
		D 1000 - 10	"			nt		1.074.500
		D 1200 - 12	"			nt		1.923.663
		D 1500 – 12	"			nt		2.250.889
		Gối cống bê tông cốt thép ly tâm	"					
		D 400	"			nt		99.643
		D 800	"			nt		182.221
		D 1000	"			nt		220.206
		D 1200	"			nt		258.742
		D 1500	"			nt		338.016
	Vật tư ngành nước	Kích thước danh nghĩa (Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất)	đồng/m	TCVN 9113:2012	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)	Áp lực làm việc	
		m/m	"			nt	(Bar)	
		16	"		21 x 1,7x 4	nt	16	8.800
		16	"		21 x 3,0x 4	nt	22	14.700
		20	"		27 x 1,9x 4	nt	19	12.400
		20	"		27 x 3,0x 4	nt	22	19.400
		25	"		34 x 2,1x 4	nt	16	17.400
		25	"		34 x 3,0x 4	nt	18	24.600
		32	"		42 x 2,1x 4	nt	12	23.000
		32	"		42 x 3,5x 4	nt	16	38.100
		40	"		49 x 2,5x 4	nt	12	30.100
		40	"		49 x 3,5x 4	nt	16	41.600
		50	"		60 x 2,5x 4	nt	10	37.700
		50	"		60 x 3,0x 4	nt	11	46.400
		50	"		60 x 4,0x 4	nt	12	58.400
		50	"		60 x 4,5x 4	nt	16	68.500
		50	"		63 x 1,9x 4	nt	06	35.000
		50	"		63 x 3,0x 4	nt	10	53.200
		65	"		73 x 3,0x 4	nt	08	57.300
		65	"		75 x 2,2x 4	nt	06	48.600
		65	"		75 x 3,6x 4	nt	10	76.300
		65	"		76 x 3,0x 4	nt	08	57.900
		65	"		76 x 4,5x 4	nt	12	97.800
		80	"		90 x 2,2x 6	nt	05	54.200
		80	"		90 x 2,7x 6	nt	06	70.800
		80	"		90 x 3,0x 4	nt	06	69.600
		80	"		90 x 3,5x 6	nt	08	81.100
		80	"		90 x 4,0x 4	nt	09	89.100
		80	"		90 x 4,3x 6	nt	10	109.100
		80	"		90 x 5,4x 6	nt	12,5	132.400

		100	"		110 x 2,7x 6	nt	05	84.800
		100	"		110 x 3,2x 6	nt	06	101.600
		100	"		110 x 4,2x 6	nt	08	129.900
		100	"		110 x 5,3x 6	nt	10	161.800
		100	"		110 x 6,6x 6	nt	12,5	199.100
		100	"		114 x 3,5x 4	nt	06	99.600
		100	"		114 x 5,0x 4	nt	09	146.400
		100	"		114 x 7,0x 4	nt	12	214.700
		100	"		121 x 6,7x 6 (AS))	nt	12	213.300
		125	"		140 x 3,5x 4	nt	05	129.800
		125	"		140 x 4,1x 6	nt	06	164.000
		125	"		140 x 5,0x 4	nt	08	199.100
		125	"		140 x 6,7x 6	nt	10	258.300
		125	"		140 x 7,5x 4	nt	12	293.800
		150	"		160 x 4,0x 6	nt	05	181.900
		150	"		160 x 4,7x 6	nt	06	213.200
		150	"		160 x 6,2x 6	nt	08	274.700
		150	"		160 x 7,7x 6	nt	10	338.600
		150	"		160 x 9,5x 6	nt	12,5	411.900
		150	"		168 x 4,5x 4	nt	06	191.600
		150	"		168 x 7,0x 4	nt	09	308.300
		150	"		168 x 9,0x 4	nt	12	431.000
		150	"		177 x 9,7x 6 (AS)	nt	12	450.500
		200	"		200 x 4,9x 6	nt	05	276.900
		200	"		200 x 5,9x 6	nt	06	331.900
		200	"		200 x 7,7x 6	nt	08	428.100
		200	"		200 x 9,6x 6	nt	10	525.600
		200	"		200 x 11,9x 6	nt	12,5	647.100
		200	"		220 x 6,6x 4	nt	06	381.000
		200	"		220 x 8,7x 6	nt	09	497.300
		200	"		222 x 9,7x 6 (ISO)	nt	10	575.600
		200	"		225 x 5,5x 6	nt	05	346.400
		200	"		225 x 6,6x 6	nt	06	417.200
		200	"		225 x 8,6x 6	nt	08	538.200
		200	"		225 x 10,8x 6	nt	10	663.500
		250	"		250 x 6,2x 6	nt	05	437.400
		250	"		250 x 7,3x 6	nt	06	513.000
		250	"		250 x 9,6x 6	nt	08	666.800
		250	"		250 x 11,9x 6	nt	10	812.000
		250	"		250 x 14,8x 6	nt	12,5	1.005.600
		250	"		280 x 8,2x 6	nt	06	644.800
		250	"		280 x 10,7x 6	nt	08	832.800
		250	"		280 x 13,4x 6	nt	10	1.024.300
		300	"		315 x 7,7x 6	nt	05	657.000
		300	"		315 x 9,2x 6	nt	06	811.700
		300	"		315 x 12,1x 6	nt	08	1.051.500
		300	"		315 x 15,0x 6	nt	10	1.287.100
		355	"		355 x 8,7x 6	nt	05	881.800
		355	"		355 x 10,4x 6	nt	06	1.049.200
		400	"		400 x 9,8x 6	nt	05	1.096.700

		400	"		400 x 11,7x 6	nt	06	1.303.500
		400	"		400 x 19,1x 6	nt	10	2.081.000
		450	"		450 x 17,2x 6	nt	08	2.200.200
		500	"		500 x 12,3x 6	nt	05	1.773.200
		500	"		500 x 14,6x 6	nt	06	2.094.700
		630	"		630 x 18,4x 6	nt	06	3.331.800
		630	"		630 x 30,0x 6	nt	10	5.329.200
		Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	Áp suất	
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 2.0mm	"			nt	15/18 bar	10.600
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	13.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	28.700
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900
		Φ60 x 2.5mm	"			nt	9 bar	38.400
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.600
		Φ60 x 3.5mm	"			nt	12 bar	54.200
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	53.200
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	48.600
		Φ75 x 3.0mm	"			nt	9.0 bar	59.200
		Φ76 x 3.0mm	"			nt	7/8 bar	57.900
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	61.400
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89.100
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	114.800
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	101.600
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	129.800
		Φ110 x 5.0mm	"			nt	9 bar	144.100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	100.900
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	120.900
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	148.900
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.100
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	200.400
		Φ130 x 4.0mm	"			nt	6 bar	131.800
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167.200
		Φ140 x 4.0mm	"			nt	6 bar	156.300

		Φ140 x 5.0mm	"			nt	7/8 bar	199.100
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	209.000
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	258.300
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	213.200
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	274.800
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	338.600
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	210.700
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	234.900
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	308.200
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320.000
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	331.900
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	428.000
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	525.600
		Φ220 x 5.9mm	"			nt	6 bar	361.400
		Φ220 x 6.5mm	"			nt	6 bar	397.000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497.300
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	417.200
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	513.000
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	812.000
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	644.400
		Φ280 x 8.6mm	"			nt	6.3 bar	673.500
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.024.300
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	811.700
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.287.100
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.303.500
		Φ400 x 12.3mm	"			nt	6.3 bar	1.416.500
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.800
		Φ450x13.8mm	"			nt	6.3 bar	1.787.200
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.200.200
		Φ500 x 15.3mm	"			nt	6.3 bar	2.199.800
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.651.800
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.769.800
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.327.800
		Φ630 x 19.3mm	"			nt	6.3 bar	3.495.500
		Φ630 x 24.1mm	"			nt	8 bar	4.216.300
		Ống nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	16 bar	10.545
		Φ21 x 2.4mm	"			nt	25 bar	12.364
		Φ27 x 1.6mm	"			nt	12,5 bar	12.000
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	16 bar	13.273
		Φ27x3.0mm	"			nt	25 bar	18.818
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	18.364
		Φ34 x 2.6mm	"			nt	16 bar	27.636
		Φ42 x 2.0mm	"			nt	10 bar	23.545

		Φ48 x 2.3mm	"			nt	10 bar	28.364
		Φ48 x 2,9mm	"			nt	12/13 bar	34.364
		Φ60 x 1.9mm	"			nt	6 bar	34.909
		Φ60 x 2.3mm	"			nt	8 bar	40.636
		Φ60 x 2.9mm	"			nt	10 bar	49.091
		Φ60 x 3.6mm	"			nt	12,5 bar	61.636
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	33.545
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	44.273
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	8 bar	57.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	71.545
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	90.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3 bar/thoát	41.000
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	54.727
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	63.364
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8 bar	83.091
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	12,5 bar	103.091
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	128.000
		Φ110 x 1,9mm	"			nt	3bar	61.818
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	81.545
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	92.818
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	130.000
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	155.636
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	192.091
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	100.818
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	119.364
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	151.545
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	190.818
		Φ125 x 7.4mm	"			nt	12,5 bar	234.000
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	126.000
		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	148.545
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	198.636
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	243.182
		Φ140 x 8.3mm	"			nt	12,5 bar	299.000
		Φ160 x 4mm	"			nt	5 bar	166.636
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	192.364
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	248.818
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	315.727
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	387.545
		Φ200 x 4.9mm	"			nt	5 bar	259.545
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	301.818
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	385.182
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	493.364
		Φ200 x 11.9mm	"			nt	12,5 bar	608.182
		Φ225 x 5.5mm	"			nt	5 bar	316.364
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	375.091
		Φ225 x 8.6mm	"			nt	8 bar	487.000
		Φ225 x 10.8mm	"			nt	10 bar	624.727
		Φ225 x 13.4mm	"			nt	12.5 bar	772.091
		Φ250 x 6.2mm	"			nt	5 bar	416.091
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	485.545

		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	627.636
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	793.364
		Φ250 x 14.8mm	"			nt	12.5 bar	982.636
		Φ280 x 6.9mm	"			nt	5 bar	494.818
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	583.000
		Φ280 x 10.7mm	"			nt	8 bar	749.000
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.027.182
		Φ280 x 16.6mm	"			nt	12.5 bar	1.179.182
		Φ315 x 7.7mm	"			nt	5 bar	621.000
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	745.000
		Φ315x12.1mm	"			nt	8 bar	936.091
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.296.000
		Φ315x18.7mm	"			nt	12.5 bar	1.492.273
		Φ355 x 8.7mm	"			nt	5/6 bar	811.364
		Φ355 x 10.4mm	"			nt	6 bar	965.273
		Φ400 x 9.8mm	"			nt	5 bar	1.031.000
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.235.182
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.587.364
		Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	1.961.091
		Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.554.909
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.007.727
		Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.487.273
		Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống HDPE-PE100				nt	Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	100.100
		Ø 125				nt	4.8	129.200
		Ø 140				nt	5.4	162.800
		Ø 160				nt	6.2	214.000
		Ø 180				nt	6.9	267.100
		Ø 200				nt	7.7	331.000
		Ø 225				nt	8.6	415.100
		Ø 250				nt	9.6	524.700
		Ø 280				nt	10.7	643.000
		Ø 315				nt	12.1	816.900
		Ø 355				nt	13.6	1.035.000
		Ø 400				nt	15.3	1.313.600
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	17.200
		Ø 50				nt	2.4	26.700
		Ø 63				nt	3.0	41.700
		Ø 75				nt	3.6	59.200
		Ø 90				nt	4.3	83.300
		Ø 110				nt	5.3	125.000
		Ø 125				nt	6.0	159.800
		Ø 140				nt	6.7	200.000

[illegible]

		Ø 20				nt	2.0	8.100
		Ø 25				nt	2.3	12.000
		Ø 32				nt	3.0	19.600
		Ø 40				nt	3.7	30.300
		Ø 50				nt	4.6	46.800
		Ø 63				nt	5.8	74.200
		Ø 75				nt	6.8	103.500
		Ø 90				nt	8.2	149.900
		Ø 110				nt	10.0	222.400
		Ø 125				nt	11.4	288.400
		Ø 140				nt	12.7	359.400
		Ø 160				nt	14.6	471.800
		Ø 180				nt	16.4	596.300
		Ø 200				nt	18.2	735.400
		Ø 225				nt	20.5	930.800
		Ø 250				nt	22.7	1.144.800
		Ø 280				nt	25.4	1.435.200
		Ø 315				nt	28.6	1.816.700
		Ø 355				nt	32.2	2.306.100
		Ø 400				nt	36.3	2.927.900
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.400
		Ø 25				nt	3.0	14.900
		Ø 32				nt	3.6	23.000
		Ø 40				nt	4.5	35.900
		Ø 50				nt	5.6	55.600
		Ø 63				nt	7.1	88.700
		Ø 75				nt	8.4	124.700
		Ø 90				nt	10.1	179.800
		Ø 110				nt	12.3	268.400
		Ø 125				nt	14.0	338.200
		Ø 140				nt	15.7	435.500
		Ø 160				nt	17.9	567.600
		Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 40				nt	1,6	18.182
		Ø 50				nt	2	27.273
		Ø 63				nt	2,5	45.455
		Ø 75				nt	2,9	60.455
		Ø 90				nt	3,5	90.909
		Ø 110				nt	4.2	109.091
		Ø 125				nt	4.8	140.909
		Ø 140				nt	5.4	177.273
		Ø 160				nt	6.2	236.364
		Ø 180				nt	6.9	290.909
		Ø 200				nt	7.7	363.636
		Ø 225				nt	8.6	458.182
		Ø 250				nt	9.6	570.909
		Ø 280				nt	10.7	709.091
		Ø 315				nt	12.1	900.000

		Ø 355				nt	13.6	1.145.455
		Ø 400				nt	15.3	1.445.455
						nt	Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	19.091
		Ø 50				nt	2.4	29.091
		Ø 63				nt	3.0	45.455
		Ø 75				nt	3.6	64.545
		Ø 90				nt	4.3	101.818
		Ø 110				nt	5.3	136.364
		Ø 125				nt	6.0	177.273
		Ø 140				nt	6.7	222.727
		Ø 160				nt	7.7	290.909
		Ø 180				nt	8.6	363.636
		Ø 200				nt	9.6	454.545
		Ø 225				nt	10.8	572.727
		Ø 250				nt	11.9	698.182
		Ø 280				nt	13.4	895.455
		Ø 315				nt	15.0	1.122.727
		Ø 355				nt	16.9	1.409.091
		Ø 400				nt	19.1	1.809.091
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	14.545
		Ø 40				nt	2.4	22.727
		Ø 50				nt	3.0	34.545
		Ø 63				nt	3.8	56.364
		Ø 75				nt	4.5	80.000
		Ø 90				nt	5.4	113.636
		Ø 110				nt	6.6	172.727
		Ø 125				nt	7.4	218.182
		Ø 140				nt	8.3	272.727
		Ø 160				nt	9.5	359.091
		Ø 180				nt	10.7	450.000
		Ø 200				nt	11.9	563.636
		Ø 225				nt	13.4	690.909
		Ø 250				nt	14.8	854.545
		Ø 280				nt	16.6	1.072.727
		Ø 315				nt	18.7	1.363.636
		Ø 355				nt	21.1	1.727.273
		Ø 400				nt	23.7	2.200.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	10.909
		Ø 32				nt	2.4	18.182
		Ø 40				nt	3.0	27.273
		Ø 50				nt	3.7	41.818
		Ø 63				nt	4.7	68.182
		Ø 75				nt	5.6	96.364
		Ø 90				nt	6.7	136.364
		Ø 110				nt	8.1	204.545
		Ø 125				nt	9.2	263.636
		Ø 140				nt	10.3	327.273

		Ø 160				nt	11.8	427.273
		Ø 180				nt	13.3	545.455
		Ø 200				nt	14.7	668.182
		Ø 225				nt	16.6	845.455
		Ø 250				nt	18.4	1.054.545
		Ø 280				nt	20.6	1.327.273
		Ø 315				nt	23.2	1.654.545
		Ø 355				nt	26.1	2.100.000
		Ø 400				nt	29.4	2.654.545
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.727
		Ø 25				nt	2.3	13.182
		Ø 32				nt	3.0	21.364
		Ø 40				nt	3.7	33.636
		Ø 50				nt	4.6	50.909
		Ø 63				nt	5.8	80.909
		Ø 75				nt	6.8	116.364
		Ø 90				nt	8.2	165.455
		Ø 110				nt	10.0	250.000
		Ø 125				nt	11.4	322.727
		Ø 140				nt	12.7	400.000
		Ø 160				nt	14.6	527.273
		Ø 180				nt	16.4	663.636
		Ø 200				nt	18.2	827.273
		Ø 225				nt	20.5	1.010.909
		Ø 250				nt	22.7	1.254.545
		Ø 280				nt	25.4	1.581.818
		Ø 315				nt	28.6	2.009.091
		Ø 355				nt	32.2	2.545.455
		Ø 400				nt	36.3	3.245.455
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	10.364
		Ø 25				nt	3.0	16.545
		Ø 32				nt	3.6	25.455
		Ø 40				nt	4.5	39.091
		Ø 50				nt	5.6	61.818
		Ø 63				nt	7.1	98.182
		Ø 75				nt	8.4	138.182
		Ø 90				nt	10.1	200.000
		Ø 110				nt	12.3	300.000
		Ø 125				nt	14.0	381.818
		Ø 140				nt	15.7	481.818
		Ø 160				nt	17.9	631.818
		Ø 180				nt	20.1	800.000
		Ø 200				nt	22.4	1.000.000
		Ø 225				nt	25.2	1.218.182
		Ø 250				nt	27.9	1.509.091
		Ø 280				nt	31.3	1.900.000
		Ø 315				nt	35.2	2.418.182
		Ø 355				nt	39.7	3.072.727

		Ø 400				nt	44.7	3.900.000
		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	17.300
		Ø 25				nt	2.3-2.8	27.000
		Ø 32				nt	2.9	49.200
		Ø 40				nt	3.7	66.000
		Ø 50				nt	4.6	96.700
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	23.700
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	43.700
		Ø 32				nt	4.4	59.100
		Ø 40				nt	5.5	80.000
		Ø 50				nt	6.9	127.300
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.300
		Ø 25				nt	4.2	46.100
		Ø 32				nt	5.4	67.900
		Ø 40				nt	6.7	67.900
		Ø 50				nt	8.3	67.900
		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	21.200
		Ø 25				nt	2.3-2.8	37.900
		Ø 32				nt	2.9	49.100
		Ø 40				nt	3.7	65.900
		Ø 50				nt	4.6	96.600
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.200
		Ø 25				nt	4.2	46.000
		Ø 32				nt	5.4	67.800
		Ø 40				nt	6.7	105.000
		Ø 50				nt	8.3	163.100
		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống nhựa uPVC dán keo	đ/m	(TCVN-6151:2002)				
		Ống thoát Φ21 dây 1.0	"			nt		6.300
		Class 0 Φ21 dây 1.2	"			nt		7.700
		Class 1 Φ21 dây 1.5	"			nt		8.400
		Class 2 Φ21 dây 1.6	"			nt		10.100
		Class 3 Φ21 dây 2.4	"			nt		11.800
		Ống thoát Φ27 dây 1.0	"			nt		7.800
		Class 0 Φ27 dây 1.3	"			nt		9.800
		Class 1 Φ27 dây 1.6	"			nt		11.500
		Class 2 Φ27 dây 2.0	"			nt		12.800
		Class 3 Φ27 dây 3.0	"			nt		18.100
		Ống thoát Φ34 dây 1.0	"			nt		10.100
		Class 0 Φ34 dây 1.5	"			nt		11.800
		Class 1 Φ34 dây 1.7	"			nt		14.500

		Class 2 Φ34 dây 2.0	"			nt		17.700
		Class 3 Φ34 dây 2.6	"			nt		20.100
		Class 4 Φ34 dây 3.8	"			nt		29.800
		Ống thoát Φ42 dây 1.2	"			nt		15.100
		Class 0 Φ42 dây 1.5	"			nt		16.900
		Class 1 Φ42 dây 1.7	"			nt		19.900
		Class 2 Φ42 dây 2.0	"			nt		22.600
		Class 3 Φ42 dây 2.5	"			nt		26.600
		Class 4 Φ42 dây 3.2	"			nt		32.900
		Class 5 Φ42 dây 4.7	"			nt		44.300
		Ống thoát Φ48 dây 1.4	"			nt		17.700
		Class 0 Φ48 dây 1.6	"			nt		20.700
		Class 1 Φ48 dây 1.9	"			nt		23.700
		Class 2 Φ48 dây 2.3	"			nt		27.300
		Class 3 Φ48 dây 2.9	"			nt		33.000
		Class 4 Φ48 dây 3.6	"			nt		41.400
		Class 5 Φ48 dây 5.4	"			nt		59.400
		Ống thoát Φ60 dây 1.4	"			nt		23.000
		Class 0 Φ60 dây 1.5	"			nt		27.500
		Class 1 Φ60 dây 1.8	"			nt		33.500
		Class 2 Φ60 dây 2.3	"			nt		39.000
		Class 3 Φ60 dây 2.9	"			nt		47.200
		Class 4 Φ60 dây 3.6	"			nt		59.200
		Class 5 Φ60 dây 4.5	"			nt		71.100
		Ống thoát Φ75 dây 1.5	"			nt		32.200
		Class 0 Φ75 dây 1.9	"			nt		37.600
		Class 1 Φ75 dây 2.2	"			nt		42.600
		Class 2 Φ75 dây 2.9	"			nt		55.500
		Class 3 Φ75 dây 3.6	"			nt		68.800
		Class 4 Φ75 dây 4.5	"			nt		86.500
		Class 5 Φ75 dây 5.6	"			nt		104.400
		Ống thoát Φ90 dây 1.5	"			nt		39.300
		Class 0 Φ90 dây 1.8	"			nt		44.900
		Class 1 Φ90 dây 2.2	"			nt		52.600
		Class 2 Φ90 dây 2.7	"			nt		60.800
		Class 3 Φ90 dây 3.5	"			nt		79.700
		Class 4 Φ90 dây 4.3	"			nt		99.000
		Class 5 Φ90 dây 5.4	"			nt		123.000
		Ống thoát Φ110 dây 1.9	"			nt		59.400
		Class 0 Φ110 dây 2.2	"			nt		67.200
		Class 1 Φ110 dây 2.7	"			nt		78.300
		Class 2 Φ110 dây 3.2	"			nt		89.100
		Class 3 Φ110 dây 4.2	"			nt		124.800
		Class 4 Φ110 dây 5.3	"			nt		149.400
		Class 5 Φ110 dây 6.6	"			nt		184.400
		Ống thoát Φ125 dây 2.0	"			nt		65.600
		Class 0 Φ125 dây 2.5	"			nt		82.700
		Class 1 Φ125 dây 3.1	"			nt		96.800
		Class 2 Φ125 dây 3.7	"			nt		114.700
		Class 3 Φ125 dây 4.8	"			nt		145.500

		Class 4 Φ125 dây 6.0	"			nt		183.300
		Class 5 Φ125 dây 7.4	"			nt		224.700
		Ống thoát Φ140 dây 2.2	"			nt		80.800
		Class 0 Φ140 dây 2.8	"			nt		102.800
		Class 1 Φ140 dây 3.5	"			nt		121.000
		Class 2 Φ140 dây 4.1	"			nt		142.600
		Class 3 Φ140 dây 5.4	"			nt		190.800
		Class 4 Φ140 dây 6.7	"			nt		233.500
		Class 5 Φ140 dây 8.3	"			nt		287.200
		Ống thoát Φ160 dây 2.5	"			nt		104.900
		Class 0 Φ160 dây 3.2	"			nt		137.300
		Class 1 Φ160 dây 4.0	"			nt		160.000
		Class 2 Φ160 dây 4.7	"			nt		184.700
		Class 3 Φ160 dây 6.2	"			nt		238.900
		Class 4 Φ160 dây 7.7	"			nt		303.100
		Class 5 Φ160 dây 9.5	"			nt		372.100
		Ống thoát Φ200 dây 3.2	"			nt		196.700
		Class 0 Φ200 dây 3.9	"			nt		206.200
		Class 1 Φ200 dây 4.9	"			nt		249.200
		Class 2 Φ200 dây 5.9	"			nt		289.800
		Class 3 Φ200 dây 7.7	"			nt		369.800
		Class 4 Φ200 dây 9.6	"			nt		473.900
		Class 5 Φ200 dây 11.9	"			nt		584.100
		Ống thoát Φ225 dây 3.5	"			nt		204.300
		Class 0 Φ225 dây 4.4	"			nt		252.800
		Class 1 Φ225 dây 5.5	"			nt		303.800
		Class 2 Φ225 dây 6.6	"			nt		360.100
		Class 3 Φ225 dây 8.6	"			nt		467.700
		Class 4 Φ225 dây 10.8	"			nt		599.800
		Class 5 Φ225 dây 13.4	"			nt		741.400
		Ống thoát Φ250 dây 3.9	"			nt		265.800
		Class 0 Φ250 dây 4.9	"			nt		331.400
		Class 1 Φ250 dây 6.2	"			nt		399.600
		Class 2 Φ250 dây 7.3	"			nt		466.300
		Class 3 Φ250 dây 9.6	"			nt		602.700
		Class 4 Φ250 dây 11.9	"			nt		761.900
		Class 5 Φ250 dây 14.8	"			nt		943.600
		Ống thoát Φ315 dây 5.3	"			nt		433.500
		Class 0 Φ315 dây 6.2	"			nt		502.300
		Class 1 Φ315 dây 7.7	"			nt		596.300
		Class 2 Φ315 dây 9.2	"			nt		715.400
		Class 3 Φ315 dây 12.1	"			nt		898.900
		Class 4 Φ315 dây 15.0	"			nt		1.244.500
		Class 5 Φ315 dây 18.7	"			nt		1.434.000
		Class 0 Φ355 dây 7.0	"			nt		634.500
		Class 1 Φ355 dây 8.7	"			nt		779.100
		Class 2 Φ355 dây 10.4	"			nt		926.900
		Class 3 Φ355 dây 13.6	"			nt		1.202.800
		Class 4 Φ355 dây 16.9	"			nt		1.479.000
		Class 5 Φ355 dây 21.1	"			nt		1.825.200

		Class 0 Φ400 dây 7.8	"			nt		796.300
		Class 1 Φ400 dây 9.8	"			nt		990.100
		Class 2 Φ400 dây 11.7	"			nt		1.177.400
		Class 3 Φ400 dây 15.3	"			nt		1.524.400
		Class 4 Φ400 dây 19.1	"			nt		1.883.100
		Class 5 Φ400 dây 23.7	"			nt		2.308.800
		Class 0 Φ450 dây 8.8	"			nt		1.010.500
		Class 1 Φ450 dây 11.0	"			nt		1.251.500
		Class 2 Φ450 dây 13.2	"			nt		1.493.100
		Class 3 Φ450 dây 17.2	"			nt		1.928.000
		Class 4 Φ450 dây 21.5	"			nt		2.388.400
		Class 0 Φ500 dây 9.8	"			nt		1.325.300
		Class 1 Φ500 dây 12.3	"			nt		1.580.300
		Class 2 Φ500 dây 14.6	"			nt		1.828.600
		Class 3 Φ500 dây 19.1	"			nt		2.364.200
		Class 4 Φ500 dây 23.9	"			nt		2.802.200
		Class 5 Φ500 dây 29.7	"			nt		3.586.800
		Ống nhựa PPR - PN10	đ/m	TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC		nt		
		Φ20 dây 2.3mm	"			nt		22.182
		Φ25 dây 2.8mm	"			nt		39.545
		Φ32 dây 2.9mm	"			nt		51.364
		Φ40 dây 3.7mm	"			nt		68.909
		Φ50 dây 4.6mm	"			nt		101.000
		Φ63 dây 5.8mm	"			nt		161.091
		Φ75 dây 6.8mm	"			nt		224.909
		Φ90 dây 8.2mm	"			nt		326.182
		Φ110 dây 10.0mm	"			nt		521.727
		Φ125 dây 11.4mm	"			nt		646.000
		Φ140 dây 12.7mm	"			nt		797.545
		Φ160 dây 14.6mm	"			nt		1.083.909
		Φ180 dây 16.4mm	"			nt		1.713.818
		Φ200 dây 18.2mm	"			nt		2.079.545
		Ống nhựa PPR - PN16				nt		
		Φ20 dây 2.8mm	"			nt		24.727
		Φ25 dây 3.5mm	"			nt		45.636
		Φ32 dây 4.4mm	"			nt		61.727
		Φ40 dây 5.5mm	"			nt		83.636
		Φ50 dây 6.9mm	"			nt		133.000
		Φ63 dây 8.6mm	"			nt		209.000
		Φ75 dây 10.3mm	"			nt		285.000
		Φ90 dây 12.3mm	"			nt		399.000
		Φ110 dây 15.1mm	"			nt		608.000
		Φ125 dây 17.1mm	"			nt		788.545
		Φ140 dây 19.2mm	"			nt		959.545
		Φ160 dây 21.9mm	"			nt		1.330.000
		Φ180 dây 24.6mm	"			nt		2.382.636
		Φ200 dây 27.4mm	"			nt		2.946.909
		Ống nhựa PPR - PN20				nt		

		Φ20 dây 3.4mm	"			nt		27.455
		Φ25 dây 4.2mm	"			nt		48.545
		Φ32 dây 5.4mm	"			nt		70.909
		Φ40 dây 6.7mm	"			nt		109.727
		Φ50 dây 8.3mm	"			nt		170.636
		Φ63 dây 10.5mm	"			nt		269.364
		Φ75 dây 12.5mm	"			nt		381.909
		Φ90 dây 15.0mm	"			nt		556.545
		Φ110 dây 18.3mm	"			nt		823.909
		Φ125 dây 20.8mm	"			nt		1.062.455
		Φ140 dây 23.3mm	"			nt		1.340.091
		Φ160 dây 26.6mm	"			nt		1.779.182
		Φ180 dây 29.0mm	"			nt		2.914.818
		Φ200 dây 33.2mm	"			nt		3.621.000
		Ống nhựa PPR - PN25				nt		
		Φ20 dây 4.0mm	"			nt		31.825
		Φ25 dây 5.0mm	"			nt		52.725
		Φ32 dây 6.4mm	"			nt		81.035
		Φ40 dây 8.0mm	"			nt		125.210
		Φ50 dây 10.0mm	"			nt		194.560
		Φ63 dây 12.6mm	"			nt		312.930
		Φ75 dây 15.0mm	"			nt		439.755
		Φ90 dây 18.0mm	"			nt		630.420
		Φ110 dây 22.0mm	"			nt		946.390
		Φ125 dây 25.1mm	"			nt		1.271.955
		Φ140 dây 28.1mm	"			nt		1.668.200
		Φ160 dây 32.1mm	"			nt		2.170.370
		Ống tránh				nt		
		Φ20	"			nt		14.273
		Φ25	"			nt		23.727
		Ống nhựa HDPE100 PN6				nt		
		Φ40 dây 1.8mm	"			nt		15.364
		Φ50 dây 2.0mm	"			nt		21.727
		Φ63 dây 2.5mm	"			nt		33.909
		Φ75 dây 2.9mm	"			nt		46.182
		Φ90 dây 3.5mm	"			nt		75.727
		Φ110 dây 4.2mm	"			nt		97.818
		Φ125 dây 4.8mm	"			nt		125.818
		Φ140 dây 5.4mm	"			nt		157.909
		Φ160 dây 6.2mm	"			nt		206.909
		Φ180 dây 6.9mm	"			nt		258.545
		Φ200 dây 7.7mm	"			nt		321.091
		Φ225 dây 8.6mm	"			nt		402.818
		Φ250 dây 9.6mm	"			nt		499.000
		Φ280 dây 10.7mm	"			nt		618.818
		Φ315 dây 12.1mm	"			nt		789.091
		Φ355 dây 13.6mm	"			nt		1.002.273
		Φ400 dây 15.3mm	"			nt		1.264.455
		Φ450 dây 17.2mm	"			nt		1.615.909
		Φ500 dây 19.1mm	"			nt		1.967.909

		Φ560 dày 21.4mm	"			nt		2.702.727
		Φ630 dày 24.1mm	"			nt		3.424.545
		Φ710 dày 27.2mm	"			nt		4.360.000
		Φ800 dày 30.6mm	"			nt		5.521.818
		Φ900 dày 34.4mm	"			nt		6.983.636
		Φ1000 dày 38.2mm	"			nt		8.617.273
		Φ1200 dày 45.9mm	"			nt		12.411.818
		Ống nhựa HDPE100 PN8				nt		
		Φ40 dày 1.9mm	"			nt		16.636
		Φ50 dày 2.4mm	"			nt		25.818
		Φ63 dày 3.0mm	"			nt		39.909
		Φ75 dày 3.5mm	"			nt		56.727
		Φ90 dày 4.3mm	"			nt		91.273
		Φ110 dày 5.3mm	"			nt		120.364
		Φ125 dày 6.0mm	"			nt		155.091
		Φ140 dày 6.7mm	"			nt		192.727
		Φ160 dày 7.7mm	"			nt		253.273
		Φ180 dày 8.6mm	"			nt		318.545
		Φ200 dày 9.6mm	"			nt		395.818
		Φ225 dày 10.8mm	"			nt		499.091
		Φ250 dày 11.9mm	"			nt		610.636
		Φ280 dày 13.4mm	"			nt		768.455
		Φ315 dày 15.0mm	"			nt		965.909
		Φ355 dày 16.9mm	"			nt		1.235.636
		Φ400 dày 19.1mm	"			nt		1.556.909
		Φ450 dày 21.5mm	"			nt		1.987.273
		Φ500 dày 23.9mm	"			nt		2.467.091
		Φ560 dày 26.7mm	"			nt		3.332.727
		Φ630 dày 30.0mm	"			nt		4.210.909
		Φ710 dày 33.9mm	"			nt		5.369.091
		Φ800 dày 38.1mm	"			nt		6.805.455
		Φ900 dày 42.9mm	"			nt		8.610.909
		Φ1000 dày 47.7mm	"			nt		10.639.091
		Φ1200 dày 57.2mm	"			nt		15.312.727
		Ống nhựa HDPE100 PN10	"			nt		
		Φ32 dày 1.9mm	"			nt		13.455
		Φ40 dày 2.4mm	"			nt		20.091
		Φ50 dày 3.0mm	"			nt		31.273
		Φ63 dày 3.8mm	"			nt		49.727
		Φ75 dày 4.5mm	"			nt		70.364
		Φ90 dày 5.4mm	"			nt		101.909
		Φ110 dày 6.6mm	"			nt		148.182
		Φ125 dày 7.4mm	"			nt		189.364
		Φ140 dày 8.3mm	"			nt		237.455
		Φ160 dày 9.5mm	"			nt		309.727
		Φ180 dày 10.7mm	"			nt		392.818
		Φ200 dày 11.9mm	"			nt		488.091
		Φ225 dày 13.5mm	"			nt		616.273
		Φ250 dày 14.8mm	"			nt		757.364
		Φ280 dày 16.6mm	"			nt		950.818

		Φ315 dày 18.7mm	"			nt		1.203.545
		Φ355 dày 21.1mm	"			nt		1.516.909
		Φ400 dày 23.7mm	"			nt		1.937.091
		Φ450 dày 26.7mm	"			nt		2.436.000
		Φ500 dày 29.7mm	"			nt		3.026.455
		Φ560 dày 33.2mm	"			nt		4.091.818
		Φ630 dày 37.4mm	"			nt		5.182.727
		Φ710 dày 42.1mm	"			nt		6.586.364
		Φ800 dày 47.4mm	"			nt		8.351.818
		Φ900 dày 53.3mm	"			nt		10.564.545
		Φ1000 dày 59.3mm	"			nt		13.056.364
		Φ1200 dày 67.9mm	"			nt		17.985.455
		Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"			nt		
		Φ25 dày 1.9mm	"			nt		9.818
		Φ32 dày 2.4mm	"			nt		15.727
		Φ40 dày 3.0mm	"			nt		24.273
		Φ50 dày 3.7mm	"			nt		37.364
		Φ63 dày 4.7mm	"			nt		59.636
		Φ75 dày 5.6mm	"			nt		85.273
		Φ90 dày 6.7mm	"			nt		120.818
		Φ110 dày 8.1mm	"			nt		182.545
		Φ125 dày 9.2mm	"			nt		232.909
		Φ140 dày 10.3mm	"			nt		290.364
		Φ160 dày 11.8mm	"			nt		380.909
		Φ180 dày 13.3mm	"			nt		481.636
		Φ200 dày 14.7mm	"			nt		599.455
		Φ225 dày 16.6mm	"			nt		740.455
		Φ250 dày 18.4mm	"			nt		915.636
		Φ280 dày 20.6mm	"			nt		1.148.545
		Φ315 dày 23.2mm	"			nt		1.453.091
		Φ355 dày 26.1mm	"			nt		1.844.818
		Φ400 dày 29.4mm	"			nt		2.345.545
		Φ450 dày 33.1mm	"			nt		2.970.000
		Φ500 dày 36.8mm	"			nt		3.660.545
		Φ560 dày 41.2mm	"			nt		4.994.545
		Φ630 dày 46.3mm	"			nt		6.312.727
		Φ710 dày 52.2mm	"			nt		8.031.818
		Φ800 dày 58.8mm	"			nt		8.578.182
		Φ900 dày 66.2mm	"			nt		12.907.273
		Φ1000 dày 72.5mm	"			nt		15.720.909
		Φ1200 dày 88.2mm	"			nt		22.924.600
		Ống nhựa HDPE100 PN16	"			nt		
		Φ20 dày 1.9mm	"			nt		7.545
		Φ25 dày 2.3mm	"			nt		11.455
		Φ32 dày 3.0mm	"			nt		18.909
		Φ40 dày 3.7mm	"			nt		29.182
		Φ50 dày 4.6mm	"			nt		45.182
		Φ63 dày 5.8mm	"			nt		71.818
		Φ75 dày 6.8mm	"			nt		100.455
		Φ90 dày 8.2mm	"			nt		144.545

		Φ110 dây 10.0mm	"			nt		216.273
		Φ125 dây 11.4mm	"			nt		281.455
		Φ140 dây 12.7mm	"			nt		347.182
		Φ160 dây 14.6mm	"			nt		456.364
		Φ180 dây 16.4mm	"			nt		578.818
		Φ200 dây 18.2mm	"			nt		714.091
		Φ225 dây 20.5mm	"			nt		893.182
		Φ250 dây 22.7mm	"			nt		1.116.909
		Φ280 dây 25.4mm	"			nt		1.399.727
		Φ315 dây 28.6mm	"			nt		1.749.545
		Φ355 dây 32.2mm	"			nt		2.220.000
		Φ400 dây 36.3mm	"			nt		2.817.455
		Φ450 dây 40.9mm	"			nt		3.560.909
		Φ500 dây 45.4mm	"			nt		4.457.545
		Φ560 dây 50.8mm	"			nt		6.032.727
		Φ630 dây 57.2mm	"			nt		7.167.273
		Φ710 dây 64.5mm	"			nt		9.723.636
		Φ800 dây 72.0mm	"			nt		12.407.273
		Ống nhựa HDPE100 PN20	"			nt		
		Φ20 dây 2.3mm	"			nt		9.091
		Φ25 dây 2.8mm	"			nt		13.727
		Φ32 dây 3.6mm	"			nt		22.636
		Φ40 dây 4.5mm	"			nt		34.636
		Φ50 dây 5.6mm	"			nt		53.545
		Φ63 dây 7.1mm	"			nt		85.273
		Φ75 dây 8.4mm	"			nt		120.818
		Φ90 dây 10.1mm	"			nt		173.455
		Φ110 dây 12.3mm	"			nt		262.545
		Φ125 dây 14mm	"			nt		336.545
		Φ140 dây 15.7mm	"			nt		420.545
		Φ160 dây 17.9mm	"			nt		551.818
		Φ180 dây 20.1mm	"			nt		697.455
		Φ200 dây 22.4mm	"			nt		867.545
		Φ225 dây 25.2mm	"			nt		1.072.909
		Φ250 dây 27.9mm	"			nt		1.325.636
		Φ280 dây 31.3mm	"			nt		1.660.727
		Φ315 dây 35.2mm	"			nt		2.112.727
		Φ355 dây 39.7mm	"			nt		2.681.909
		Φ400 dây 44.7mm	"			nt		3.412.000
		Φ450 dây 50.3mm	"			nt		4.310.909
		Φ500 dây 55.8mm	"			nt		5.338.545



Số: 789 /PLXGL-KD
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 06 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 06/8/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 789 /PLXBD-KD ngày 06 tháng 08 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (VB số 764 /PLXBD-KD ngày 30 tháng 07 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng E10 Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	24,730	24,190	15h 06/08/2026	-540	-2.18	
2	Xăng E10 Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	23,300	22,760	15h 06/08/2026	-540	-2.31	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	22,820	22,150	15h 06/08/2026	-670	-2.93	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	28,170	28,090	15h 06/08/2026	-80	-0.28	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	30,310	30,230	15h 06/08/2026	-80	-0.26	

Số: 755/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 06 tháng 08 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 573/PLX-QĐ-TGD ngày 02/7/2026 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 682 / PLX-QĐ-TGD ngày 06/08/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 06 /08/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E10 RON 95-V	24.190	24.190,00	KKKNT
Xăng sinh học E10 RON 95-III	22.760	22.760,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	22.150	22.150,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	28.090	28.090,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	30.230	30.230,00	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo Nghị quyết số 34/2026/NQ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.  

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

85 Trần Hưng Đạo, P. Quy Nhơn, T. Gia Lai
ĐT (0256) 389-4019 | Fax (0256) 389-4456

Số: **844** /PLXGL-KDV/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 20/8/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 844 /PLXBD-KD ngày 20 tháng 08 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (VB số/PLXBD-KD ngày 13 tháng 08 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng E10 Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	23,980	24,540	15h 20/08/2026	+560	+2.33	
2	Xăng E10 Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	22,550	23,110	15h 20/08/2026	+560	+2.48	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	21,650	22,260	15h 20/08/2026	+610	+2.81	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	27,770	29,110	15h 20/08/2026	+1340	+4.82	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	29,910	31,250	15h 20/08/2026	+1340	+4.48	

Số: 821/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 573/PLX-QĐ-TGD ngày 02/7/2026 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 713 / PLX-QĐ-TGD ngày 20/08/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 20 /08/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E10 RON 95-V	24.540	24.540,00	KKKNT
Xăng sinh học E10 RON 95-III	23.110	23.110,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	22.260	22.260,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	29.110	29.110,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	31.250	31.250,00	KKKNT

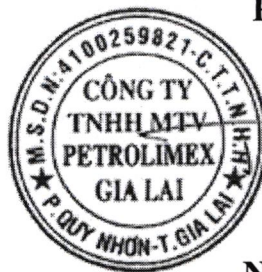
Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo Nghị quyết số 34/2026/NQ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Nguyễn Văn Thắng



Số: 872 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 27/8/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký tên, đóng dấu)**PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Long

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 872 /PLXBD-KD ngày 27 tháng 08 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (VB số 844/PLXBD-KD ngày 20 tháng 08 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng E10 Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	24,540	24,480	15h 27/08/2026	-60	-0.24	
2	Xăng E10 Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	23,110	23,050	15h 27/08/2026	-60	-0.25	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	22,260	22,190	15h 27/08/2026	-70	-0.31	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	29,110	28,640	15h 27/08/2026	-470	-1.61	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	31,250	30,470	15h 27/08/2026	-780	-2.49	

Số: 857/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 573/PLX-QĐ-TGD ngày 02/7/2026 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 732 / PLX-QĐ-TGD ngày 27/08/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 27 /08/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E10 RON 95-V	24.480	24.480,00	KKKNT
Xăng sinh học E10 RON 95-III	23.050	23.050,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	22.190	22.190,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	28.640	28.640,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	30.470	30.470,00	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo Nghị quyết số 34/2026/ NQ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

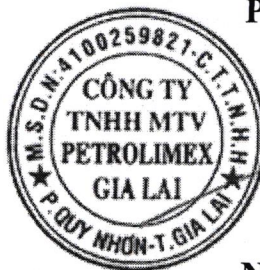
Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nam

Nguyễn Văn Long



Số: 764 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 30/7/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số **764** /PLXBD-KD ngày 30 tháng 07 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 735 /PLXBD-KD ngày 16 tháng 07 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng E10 Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	23,280	24,730	15h 30/07/2026	+1450	+6.22	
2	Xăng E10 Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	21,850	23,300	15h 30/07/2026	+1450	+6.63	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	21,290	22,820	15h 30/07/2026	+1530	+7.18	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	26,270	28,170	15h 30/07/2026	+1900	+7.23	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	28,410	30,310	15h 30/07/2026	+1900	+6.68	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: 729/PLXGL-QĐ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 573/PLX-QĐ-TGD ngày 02/7/2026 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 668 / PLX-QĐ-TGD ngày 30/07/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 30 /07/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E10 RON 95-V	24.730	24.730,00	KKKNT
Xăng sinh học E10 RON 95-III	23.300	23.300,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	22.820	22.820,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	28.170	28.170,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	30.310	30.310,00	KKKNT

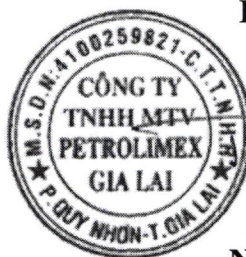
Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo Nghị quyết số 34/2026/NQ- CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.  

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Nguyễn Văn Thắng